

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2012

Đơn vị tính : Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		95 059 961 300	102 020 559 469
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3 687 621 035	6 962 331 535
1. Tiền	111	V.01	3 687 621 035	3 862 331 535
2. Các khoản tương đương tiền	112			3 100 000 000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	2 219 000 000	4 895 000 000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		4 179 000 000	6 855 000 000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		- 1 960 000 000	-1 960 000 000
III. Các khoản phải thu	130		77 696 993 734	78 103 639 048
1. Phải thu của khách hàng	131		36 621 682 005	44 592 628 560
2. Trả trước cho người bán	132		15 717 229 970	9 826 244 400
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	25 358 081 759	23 684 766 088
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	139			
IV. Hàng tồn kho	140		2 213 429 734	2 282 593 371
1. Hàng tồn kho	141	V.04	2 213 429 734	2 282 593 371
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9 242 916 797	9 776 995 515
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		379 359 923	524 883 286
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2 534 995 197	2 451 117 539
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6 328 561 677	6 800 994 690
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+269)	200		627 577 356 557	612 746 299 321
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		289 319 016 973	274 274 072 921
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1 479 664 991	2 454 350 125
- Nguyên giá	222		5 416 855 493	6 498 822 961
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(3.937.190.502)	(4.044.472.836)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	5 645 139	24 395 145
- Nguyên giá	228		185 846 000	185 846 000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(180.200.861)	(161.450.855)
4. Chi phí xây dựng dở dang	230	V.11	287 833 706 843	271 795 327 651
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	5 712 999 990	5 890 299 999
- Nguyên giá	241		5 910 000 000	5 910 000 000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	242		(197.000.010)	(19.700.001)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		332 535 339 594	332 535 339 594
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	332 535 339 594	332 535 339 594
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	
V. Tài sản dài hạn khác	260		10 000 000	46 586 807
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		36 586 807
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		10 000 000	10 000 000
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		722 637 317 857	714 766 858 790

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	4
A - NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		203 625 505 457	164 536 269 220
I. Nợ ngắn hạn	310		195 415 994 097	157 441 586 955
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	77 398 048 366	75 600 000 000
2. Phải trả người bán	312		8 628 157 045	8 264 199 746
3. Người mua trả tiền trước	313		584 989 000	663 500 000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1 456 580 340	1 794 564 951
5. Phải trả người lao động	315		1 843 912 831	2 461 942 977
6. Chi phí phải trả	316	V.17	9 407 734 412	535 048 849
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	92 120 732 152	63 960 844 926
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		3 975 839 951	4 161 485 506
II. Nợ dài hạn	330		8 209 511 360	7 094 682 265
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	7 862 497 799	6 743 693 704
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V20	347 013 561	350 988 561
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338	V20		
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400		519 011 812 400	550 230 589 570
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	519 011 812 400	550 230 589 570
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		500 000 000 000	500 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		11 195 257 585	11 195 257 585
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7 149 469 792	7 149 469 792
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		5 531 782 406	6 212 889 771
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(4.864.697.383)	25 672 972 422
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. Lợi ích Cổ đông thiểu số	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		722 637 317 857	714 766 858 790

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu		Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	01	23		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	02			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	03			
4. Nợ khó đòi đã xử lý	04			
5. Ngoại tệ các loại	05			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự toán	06			

Người lập biểu

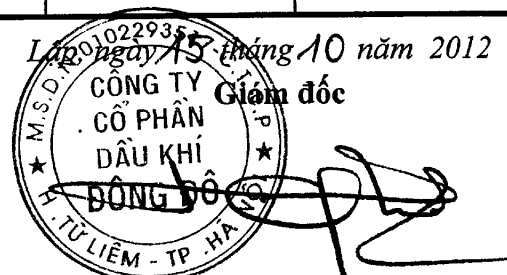


Nguyễn Thị Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Công Thành



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Dạng đầy đủ)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1 947 272 726	7 034 971 941	2 080 909 088	353 881 342 120
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			56 817 091		56 817 091
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.27	1 947 272 726	6 978 154 850	2 080 909 088	353 824 525 029
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	2 029 100 003		2 147 300 009	318 742 666 248
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		- 81 827 277	6 978 154 850	- 66 390 921	35 081 858 781
6. Doanh thu hoạt động Tài chính	21	VI.29	2 458 789	670 113 182	2 504 040 098	33 517 710 252
7. Chi phí Tài chính	22	VI.30	93 730 207		155 151 438	10 387 925 777
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		93 730 207		155 151 438	1 329 592 444
8. Chi phí bán hàng	24			32 233 653	27 334 727	32 233 653
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2 332 712 580	4 858 471 241	8 136 870 055	18 169 792 090
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 -22) - (24 + 25))	30		- 2 505 811 275	2 757 563 138	- 5 881 707 043	40 009 617 513
11. Thu nhập khác	31		645 454 545	980 909 092	677 345 454	1 181 884 536
12. Chi phí khác	32		240 774 580		242 308 216	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		404 679 965	980 909 092	435 037 238	1 181 884 536
14. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		- 2 101 131 310	3 738 472 230	- 5 446 669 805	41 191 502 049
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31		934 618 058		9 047 958 013
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60	VI.34	- 2 101 131 310	2 803 854 172	- 5 446 669 805	32 143 544 036
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	62					
19. Lãi trên cổ phiếu (*)	70			56		643

Người lập biểu

Nguyễn Thị Tâm

Kế toán trưởng

Nguyễn Công Thành



Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI SỐ PHÁT SINH

TK	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	2 133 174 784		6 275 505 707	6 195 359 397	16 534 990 850	17 962 211 998	2 213 321 094	
112	667 342 962		3 918 454 051	3 111 497 072	101 507 552 094	100 255 041 446	1 474 299 941	
113			2 301 469 765	2 301 469 765	10 173 576 813	10 173 576 813		
121	5 200 500 000			1 021 500 000		2 676 000 000	4 179 000 000	
128					2 700 000 000	5 800 000 000		
129		1 960 000 000						1 960 000 000
131	35 389 128 560		2 952 000 000	2 304 435 555	3 234 080 000	11 126 515 555	36 036 693 005	
133	2 744 244 797		50 023 129	259 272 729	359 703 116	275 825 458	2 534 995 197	
136								
138	26 008 132 545		73 639 000	723 689 786	2 612 646 279	939 330 608	25 358 081 759	
139								
141	7 317 840 388		166 041 190	1 155 319 901	3 333 956 530	3 806 389 543	6 328 561 677	
142	359 121 777		157 839 427	137 601 281	318 631 791	464 155 154	379 359 923	
144								
151								
152								
153								
154	411 093 371						411 093 371	
155								
156	3 673 836 363		98 500 000	1 970 000 000	1 900 836 363	1 970 000 000	1 802 336 363	
157								
159								
161								
211	6 485 422 961			1 068 567 468		1 081 967 468	5 416 855 493	
212								
213	185 846 000						185 846 000	
214		4 843 178 884	827 792 888	299 005 377	841 192 888	929 960 569		4 314 391 373
217	5 910 000 000						5 910 000 000	
221								
222								
223								
228	332 535 339 594						332 535 339 594	
229								
241	283 347 290 696		4 486 416 147		16 038 379 192		287 833 706 843	
242	1 702 333			1 702 333		36 586 807		
243								
244	10 000 000						10 000 000	
311		76 436 000 000	648 000 000	1 610 048 366	76 248 000 000	78 046 048 366		77 398 048 366

TK	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
331	3 225 757 862		4 328 419 240	465 104 177	9 481 095 878	3 954 067 607	7 089 072 925	
333		1 454 240 306	285 753 388	288 093 422	928 497 372	590 512 761		1 456 580 340
334		1 971 545 785	1 347 303 430	1 219 670 476	4 608 048 140	3 990 017 994		1 843 912 831
335		5 807 068 454	24 334 042	3 625 000 000	5 343 626 463	14 216 312 026		9 407 734 412
336								
338		89 961 817 729	1 628 983 052	3 787 897 475	4 350 227 073	32 510 114 299		92 120 732 152
341		7 508 154 613		354 343 186		1 118 804 095		7 862 497 799
351		347 013 561			3 975 000			347 013 561
353		4 162 311 951	186 472 000		866 752 920	681 107 365		3 975 839 951
356								
411		500 000 000 000						500 000 000 000
412								
413								
414		11 195 257 585						11 195 257 585
415		7 149 469 792						7 149 469 792
417								
418		5 531 782 406			681 107 365			5 531 782 406
421	2 722 066 073		2 332 453 774	189 822 464	33 452 354 106	2 914 684 301	4 864 697 383	
431								
441								
461								
511			1 947 272 726	1 947 272 726	2 080 909 088	2 080 909 088		
512								
515			2 458 789	2 458 789	2 504 040 098	2 504 040 098		
632			2 029 100 003	2 029 100 003	2 147 300 009	2 147 300 009		
635			93 730 207	93 730 207	155 151 438	155 151 438		
641					27 334 727	27 334 727		
642			2 338 352 580	2 338 352 580	8 142 510 055	8 142 510 055		
711			645 454 545	645 454 545	677 345 454	677 345 454		
811			240 774 580	240 774 580	242 308 216	242 308 216		
821								
911			4 696 317 370	4 696 317 370	13 220 687 624	13 220 687 624		
Cộng	718 327 841 066	718 327 841 066	44 082 861 030	44 082 861 030	324 716 816 942	324 716 816 942	724 563 260 568	724 563 260 568

Người lập biểu

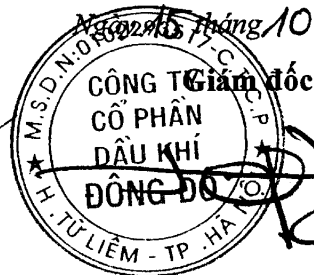


Nguyễn Thị Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Công Thành



Hoàng Hữu Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	8	9
1. Lợi nhuận trước thuế	01		-2 101 131 310	3 738 472 230	-5 446 669 805	41 191 502 049
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
Khấu hao tài sản cố định	02		269 323 008	266 198 654	900 278 200	807 850 744
Các khoản dự phòng	03					9 000 000 000
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04					
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05		- 647 913 334	- 670 113 182	-3 181 385 552	-42 049 025 751
Chi phí lãi vay	06		93 730 207		155 151 438	1 329 592 444
3. Lưu chuyển tiền thuần trước thay đổi vốn lưu động	08		-2 385 991 429	3 334 557 702	-7 572 625 719	10 279 919 486
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		-2 163 409 271	15 504 996 123	782 561 780	-14 322 371 591
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		1 970 000 000		69 163 637	254 438 707 036
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		1 822 520 976	-2 967 484 047	5 097 223 065	-182 884 487 366
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước và khác	12		- 18 535 813	- 116 897 935	182 110 170	1 071 317 771
Tiền lãi vay đã trả	13		- 93 730 207	-7 167 085 700	- 155 151 438	-11 663 527 436
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			-1 779 107 711	- 525 000 000	-21 495 359 339
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			12 772 664 886	679 220 000	12 772 664 886
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		- 227 972 000	-14 589 283 038	- 277 472 000	-14 589 283 038
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-1 097 117 744	4 992 360 280	-1 719 970 505	33 607 580 409
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-1 276 083 853	-5 295 688 576	-6 611 620 388	-166 935 284 171
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		645 454 545		677 345 454	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23					
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24					45 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-3 720 536 364		-13 776 755 501
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					1 000 000 000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2 458 789	665 391 721	44 040 098	28 812 448 957
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		- 628 170 519	-8 350 833 219	-5 890 234 836	-105 899 590 715
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH						
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1 964 391 552	346 945 838	3 400 391 552	108 946 945 838
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		648 000 000		48 000 000	-33 000 000 000
3. Chi khác từ lợi nhuận chưa phân phối	36			- 46 000 000		- 403 000 000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		2 612 391 552	300 945 838	3 448 391 552	75 543 945 838
Tăng tiền và các khoản tương đương tiền thuần trong kỳ	50		887 103 289	-3 057 527 101	-4 161 813 789	3 251 935 532
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu kỳ	60		2 800 517 746	16 652 257 744	6 962 331 535	10 342 795 111
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi NT</i>	<i>61</i>					
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối kỳ	70		3 687 621 035	13 594 730 643	2 800 517 746	13 594 730 643

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2012

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Thị Tâm

Nguyễn Công Thành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Đa sở hữu
2. Lĩnh vực kinh doanh: Bất động sản
3. Ngành nghề kinh doanh: Tư vấn và đầu tư, kinh doanh Bất động sản
4. Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2012 kết thúc vào ngày 31/12/2012)
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: VNĐ

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Việt Nam
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty áp dụng đầy đủ
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền
 - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: quy đổi ra USD, VNĐ theo tỷ giá bình quân
2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá vốn
 - Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên
 - Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành
3. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ:
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: nguyên giá ghi theo giá vốn
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: đường thẳng
4. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: theo nguyên giá
 - Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư: theo phương pháp đường thẳng
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính: Theo chế độ KT
 - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
 - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn
 - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn
6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Theo chế độ
 - Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay
 - Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ
7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:
 - Chi phí trả trước: Chi phí thực tế

- Chi phí khác: Chi phí thực tế
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Phân bổ từng kỳ
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại
- 8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Theo chế độ
- 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Theo chế độ
- 10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Theo chế độ KT
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
- 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu: Theo chế độ KT
 - Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
- 12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Theo chế độ
- 13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập DN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Theo luật thuế
- 14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: Theo chế độ
- 15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác: Theo chế độ

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

DVT: Đồng

01- Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	2 213 321 094	3 640 542 242
- Tiền gửi ngân hàng	1 474 299 941	221 789 293
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền		3 100 000 000
Cộng	3 687 621 035	6 962 331 535
02 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	4 179 000 000	6 855 000 000
- Đầu tư ngắn hạn khác		
<i>Trong đó: - Tiền gửi có kỳ hạn</i>		
<i>- Ủy thác quản lý vốn</i>		
<i>- Góp vốn vào Công ty Hà Quang</i>		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	- 1 960 000 000	- 1 960 000 000
Cộng	2 219 000 000	4 895 000 000
03 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	2 260 000 000	
- Phải thu người lao động	110 421 594	
- Phải thu khác	22 987 660 165	23 684 766 088
Cộng	25 358 081 759	23 684 766 088

04 - Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu		
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	411 093 371	411 093 371
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản(i)	1 802 336 363	1 871 500 000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	2 213 429 734	2 282 593 371

(i): Là giá trị của 02 căn hộ tại CT5 Tân Triều. Các căn hộ nắm giữ cho mục đích bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường.

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

05 - Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng		

06 - Phải thu nội bộ	Cuối quý	Đầu năm
- Cho vay nội bộ		
- ...		
- Phải thu nội bộ khác		

Cộng		
07 - Phải thu dài hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Cho vay không có lãi		
- Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

08. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình
Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
<i>Số dư đầu năm</i>			4 989 444 779	1 509 378 182		6 498 822 961
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			1 068 567 468	13 400 000		1 081 967 468
- Giảm khác						
<i>Số dư cuối quý</i>			3 920 877 311	1 495 978 182		5 416 855 493
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>			2 775 611 164	1 268 861 672		4 044 472 836
- Khấu hao trong kỳ			608 839 407	125 071 210		733 910 617
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			827 792 951	13 400 000		841 192 951
- Giảm khác						
<i>Số dư cuối quý</i>			2 556 657 620	1 380 532 882		3 937 190 502
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
<i>Tại ngày đầu năm</i>			2 213 833 615	240 516 510		2 454 350 125
<i>Tại ngày cuối quý</i>			1 364 219 691	115 445 300		1 479 664 991

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

09. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính
Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
<i>Số dư đầu quý</i>					
- Thuê tài chính trong quý					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
<i>Số dư cuối quý</i>					
Giá trị hao mòn lũy kế					
<i>Số dư đầu quý</i>					
- Khấu hao trong kỳ					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
<i>Số dư cuối quý</i>					
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
<i>Tại ngày đầu quý</i>					
<i>Tại ngày cuối quý</i>					

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

10 Tăng , giảm TSCĐ vô hình
Đơn vị tính: Đồng

Khoản mục	Quyền SD đất	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm			110 846 000	75 000 000	185 846 000
- Mua trong kỳ					
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp					
- Tăng do hợp nhất kinh doanh					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
Số dư cuối quý			110 846 000	75 000 000	185 846 000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			110 846 000	50 604 855	161 450 855
- Khấu hao trong quý				18 750 006	18 750 006
- Nhân tố công ty con					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý			110 846 000	69 354 861	180 200 861
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
Tại ngày đầu năm				24 395 145	24 395 145
Tại ngày cuối quý				5 645 139	5 645 139

*** Thuyết minh số liệu và giải trình khác**

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
Cuối quý
Đầu năm

- Tổng số chi phí XDCB dở dang: (*)

287 833 706 843

271 795 327 651

Trong đó:

+ Mua văn phòng làm việc

24 095 454 545

24 095 454 545

+ Công trình VP Tập đoàn 38A Lê Lợi

+ Công trình VP tại Hải Phòng

72 069 232 872

70 514 751 850

+ Dự án Xuân Phương

184 036 992 130

170 550 146 770

+ Dự án tại Hòa Bình

507 051 438

293 361 430

+ Dự án KĐT Đức Giang

4 970 796 247

4 221 581 823

+ Dự án 160 Trần Quang Khải

2 154 179 611

2 120 031 233

+ Các dự án khác

(*) Bao gồm các khoản đầu tư dự án do Công ty làm chủ đầu tư

12 Tăng, giảm bất động sản đầu tư:**Đơn vị tính: Đồng**

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng	Giảm	Số cuối quý
Nguyên giá bất động sản đầu tư	5 910 000 000			5 910 000 000
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	5 910 000 000			5 910 000 000
- Nhà và quyền sử dụng đất (tạm tăng Toà nhà 38A Lê Lợi)				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	19 700 001	177 300 009		197 000 010
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	19 700 001	177 300 009		197 000 010
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	5 890 299 999		177 300 009	5 712 999 990
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	5 890 299 999		177 300 009	5 712 999 990
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

*** Thuyết minh số liệu và giải trình khác**

Đơn vị tính: Đồng

13 - Đầu tư dài hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Đầu tư góp cổ phần, mua cổ phiếu	98 818 181 820	98 818 181 820
+ Ủy thác đầu tư tại Tổng Công ty tài chính cổ phần Dầu khí VN (i)	51 818 181 820	51 818 181 820
<i>UTĐT mua cổ phần Petro Land</i>	<i>51 818 181 820</i>	<i>51 818 181 820</i>
<i>UTĐT mua cổ phần C.ty CP Mỹ Phúc</i>		
+ Đầu tư mua CP C.ty CP Tây HN (ii)	3 000 000 000	3 000 000 000
+ Góp vốn điều lệ vào Công ty Hải Đăng (iii)	15 000 000 000	15 000 000 000
+ Góp vốn điều lệ vào C.ty Phú Đạt (iv)	26 000 000 000	26 000 000 000
+ Góp vốn điều lệ vào C.ty CP XL Điện DK (v)	3 000 000 000	3 000 000 000
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư dài hạn khác (vi)	233 717 157 774	233 717 157 774
<i>Góp vốn ứng trước cho Công ty Hoàng Liên</i>	<i>6 000 000 000</i>	<i>6 000 000 000</i>
<i>Ủy thác đầu tư dự án 43 Mạc Đĩnh Chi</i>		
<i>Góp vốn đầu tư vào dự án " Khu chung cư Huỳnh Tấn Phát"</i>	<i>9 539 048 889</i>	<i>9 539 048 889</i>
<i>Góp vốn đầu tư vào dự án "Khu nhà ở cao cấp BMM)</i>	<i>23 253 395 500</i>	<i>23 253 395 500</i>
<i>Góp vốn đầu tư vào dự án " Golden Palace tại Xã Mỹ Trì HN"</i>	<i>20 049 750 000</i>	<i>20 049 750 000</i>
<i>Góp vốn đầu tư vào dự án " Khu đô thị Nam An Khánh"</i>	<i>50 953 203 651</i>	<i>50 953 203 651</i>
<i>Góp vốn đầu tư vào dự án "Khu du lịch sinh thái và dịch vụ Cửu Long"</i>	<i>46 000 000 000</i>	<i>46 000 000 000</i>
<i>Góp vốn đầu tư vào dự án "Dragon City" TP HCM</i>	<i>26 867 500 000</i>	<i>26 867 500 000</i>
<i>Góp vốn hợp tác kinh doanh dự án Dolphin Plaza</i>	<i>51 054 259 734</i>	<i>51 054 259 734</i>
Cộng	332 535 339 594	332 535 339 594

(i) Là các khoản đầu tư Công ty hưởng thu nhập/rủi ro (nếu có), bao gồm:

- Khoản tiền ủy thác đầu tư tại Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam để mua cổ phần Công ty Hạ tầng và Đô thị Dầu khí theo Hợp đồng ủy thác số 11/2007/HDUTĐT-PVFC-PVFC Land ngày 23 tháng 11 năm 2007 với giá trị ủy thác theo hợp đồng là 50 tỷ đồng, thời hạn ủy thác 36 tháng, số tiền đã ủy thác tính đến 30 tháng 6 năm 2010 là 50 tỷ đồng tương đương 5.000.000 cp (mệnh giá 10.000đ/CP), phí ủy thác đầu tư là 1.590.909.092đồng.

(ii) Góp vốn vào Công ty Cổ phần Tây Hà Nội tương đương 300.000 cổ phần, chiếm 11,9% vốn điều lệ.

(iii) Công ty góp 15 tỷ đồng, tương đương 5% vốn điều lệ vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Hải Đăng.

(iv) Góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Phú Đạt với tổng số tiền là 26 tỷ đồng, tương đương 6,05% vốn điều lệ.

(v) Góp vốn vào Công ty Cổ phần Xây lắp Điện Dầu khí với tổng số tiền cam kết góp là 5 tỷ đồng, tương đương 10 % vốn điều lệ.

(vi) Là các khoản góp vốn hợp tác đầu tư vào dự án, bao gồm:

- Khoản tiền ứng vốn cho Công ty Cổ phần Hoàng Liên được thực hiện trên cơ sở Biên bản thỏa thuận hợp tác đầu tư xây dựng Dự án "Cao ốc văn phòng và chung cư cao tầng" ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần Hoàng Liên ngày 29 tháng 11 năm 2007. Theo Biên bản thỏa thuận này, Công ty ứng cho Công ty Cổ phần Hoàng Liên với số tiền là 7 tỷ đồng để thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư và khoản tiền ứng trước này sẽ được tính vào vốn góp của Công ty sau khi hoàn thành giai đoạn chuẩn bị đầu tư.

- Khoản tiền góp vốn theo HĐ số 20/2010/BCC/KT-PIVLS ngày 08/6/2010 hợp tác đầu tư dự án "Khu chung cư Huỳnh Tấn Phát" tại số 1351 đường Huỳnh Tấn Phát, quận 7, TP HCM với tỷ lệ 8% tổng dự án.

- Khoản tiền góp vốn theo HĐ số 20/2010/HĐGV-BMM ngày 24/3/2010 và HĐ số 117/2010/HĐGV ngày 30/3/2010 góp vốn đầu tư dự án "Khu nhà ở cao cấp BMM" tại Phường Phúc La, Hà Đông, Hà nội. Theo đó, quyền lợi được hưởng sau khi dự án hoàn thành là quyền mua sản căn hộ tại chung cư.

- Khoản tiền góp vốn theo HĐ số 01/PVFC Land-VĐ ngày 15/7/2010 góp vốn hợp tác kinh doanh đầu tư dự án "Tổ hợp văn phòng, thương mại và chung cư cao cấp Golden Palace" tại xã Mỹ Trì, Huyện Từ Liêm, Hà Nội. Theo đó, quyền lợi được hưởng sau khi dự án hoàn thành là sản phẩm sản kinh doanh căn hộ.

- Khoản tiền góp vốn theo HĐ số 2607/HĐ-IMICO-PVFC Land về việc góp vốn đầu tư dự án "Khu chung cư cao cấp, dịch vụ hỗn hợp - Khu đô thị Nam An Khánh" tại xã An Khánh, Huyện Hoài Đức, Hà Nội. Theo đó, phương thức xác định kết quả trên sản phẩm, lợi ích của dự án mang lại; phương thức phân chia sản phẩm theo tỷ lệ vốn góp.

- Khoản tiền góp vốn để thực hiện đầu tư vào dự án "Đầu tư hạ tầng khu đô thị sinh thái và dịch vụ Cửu Long" theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 60/2010/HĐHTKD/PVC5-PVFC Land ngày 26 tháng 11 năm 2010 ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Dầu khí Hòa Bình. Theo nội dung hợp đồng, Công ty tiến hành đầu tư vào dự án và khi dự án hoàn thành Công ty được phân chia sản phẩm, lợi nhuận và cùng chịu rủi ro theo tỷ lệ vốn góp.

- Khoản tiền góp vốn thực hiện đầu tư vào dự án "Dragon City" theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 14/2010.HĐHTKD/PL-PVFC Land ngày 29 tháng 3 năm 2010 ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần Địa ốc Phú Long. Theo nội dung hợp đồng, Công ty tiến hành đầu tư vào dự án và khi dự án hoàn thành Công ty được phân chia sản phẩm, lợi nhuận và cùng chịu rủi ro theo tỷ lệ vốn góp.

- Khoản tiền góp vốn theo HĐ hợp tác đầu tư số 0211/2010/HĐHTKD về việc góp vốn hợp tác kinh doanh dự án "Dolphin Plaza" tại số 28 Trần Bình, Mỹ Đình, Hà Nội. Theo đó, quyền lợi được hưởng là lợi nhuận từ dự án và quyền bán sản phẩm của dự án theo tỷ lệ vốn góp.

14 - Chi phí trả trước dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Ghi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn	1 702 333	36 586 807
Cộng	1 702 333	36 586 807
15 - Vay và nợ ngắn hạn	Cuối quý	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	77 398 048 366	75 600 000 000
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	77 398 048 366	75 600 000 000
16 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1 242 597 996	1 767 597 996

- Thuế thu nhập cá nhân	213 982 344	26 966 955
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	1 456 580 340	1 794 564 951
17 - Chi phí phải trả	Cuối quý	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí phải trả khác	9 407 734 412	535 048 849
Cộng	9 407 734 412	535 048 849
18 - Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	25 568 598	88 882 891
- Bảo hiểm xã hội	607 296 359	
- Bảo hiểm y tế	116 025 474	
- Bảo hiểm thất nghiệp	50 588 184	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Nhận vốn góp của C.ty KS Tây Bắc	53 804 969	
- Nhận vốn góp của C.ty Tây HN	478 449 000	400 969 000
- Lãi TGNH tại BQL Đức Giang chưa k/c	2 247 232	2 247 232
- Cổ tức năm 2010 phải trả	62 625 787 500	37 625 787 500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	28 160 964 836	25 842 958 303
Cộng	92 120 732 152	63 960 844 926
19 - Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối quý	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20 - Vay và nợ dài hạn	Cuối quý	Đầu năm
a - Vay dài hạn	7 862 497 799	6 743 693 704
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác	7 862 497 799	6 743 693 704
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn	347 013 561	350 988 561
- Thuê tài chính		

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	I	3	5	6	7	Công
Số dư đầu năm trước	500 000 000 000	66 109 230 963	763 908 442	5 663 475 179	5 663 475 179	578 200 089 763
- Tăng vốn trong năm trước						
- LN trong năm trước		29 719 892 266				29 719 892 266
- Tặng khác			5 828 981 329	1 485 994 613	5 531 782 406	12 846 758 348
- Giảm vốn trong năm trước		69 927 150 807				69 927 150 807
- Lỗ trong năm trước						
- Giám khác		229 000 000	380 000 000			609 000 000
Số dư cuối năm trước, Số dư đầu năm nay	500 000 000 000	25 672 972 422	6 212 889 771	7 149 469 792	11 195 257 585	550 230 589 570
- Tăng vốn trong kỳ						
- Lai chưa phân phối trong kỳ						
- Tặng khác						
- Giảm vốn trong kỳ		25 000 000 000				25 000 000 000
- Lỗ trong kỳ		5 446 669 805				5 446 669 805
- Giám khác		91 000 000	681 107 365			772 107 365
Số dư cuối quý này	500 000 000 000	- 4 864 697 383	5 531 782 406	7 149 469 792	11 195 257 585	519 011 812 400

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối quý	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các cổ đông	500 000 000 000	500 000 000 000
Cộng	500 000 000 000	500 000 000 000
c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Quý này	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	500 000 000 000	500 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	500 000 000 000	500 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d - Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
đ - Cổ phiếu	Quý này	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:		
e - Các quỹ của doanh nghiệp:	23 876 509 783	24 557 617 148
- Quỹ đầu tư phát triển	11 195 257 585	11 195 257 585
- Quỹ dự phòng tài chính	7 149 469 792	7 149 469 792
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	5 531 782 406	6 212 889 771
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g - Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
23 - Nguồn kinh phí	Quý này	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		
24 - Tài sản thuê ngoài	Cuối quý	Đầu năm
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- TS khác thuê ngoài		
(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

- Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
- Chi phí tài chính khác

Cộng

93 730 207

155 151 438

31 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Quý này

Luỹ kế từ đầu năm

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay

- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu
- Chi phí nhân công
- Chi phí khấu hao tài sản cố định
- Chi phí dịch vụ mua ngoài
- Chi phí khác bằng tiền

Cộng

34 - Lợi nhuận sau thuế TNDN

- 2 101 131 310

- 5 446 669 805

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Quý này

Luỹ kế từ đầu năm

- a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:
 - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
 - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu
- b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo
 - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý:
 - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
 - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý

- Phần giá trị tài sản (tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII. Những thông tin khác

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý:
- 3 - Thông tin về các bên liên quan:
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận " (2)
- 5 - Thông tin so sánh:
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7 - Những thông tin khác (3):

Người lập biểu



Nguyễn Thị Tâm

Kế toán trưởng



Nguyễn Công Thành

Lập, ngày 15 tháng 10 năm 2012



Giám đốc

Hoàng Hữu Tâm